

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 31/2019/DS-PT

Ngày 16 – 4 - 2019

“V/v Tranh chấp quyền sử dụng  
đất và hủy giấy chứng nhận quyền  
sử dụng đất”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

*Các Thẩm phán:* Ông Võ Hoàng Khải

Bà Võ Thị Phụng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Mỹ Duyên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:** Bà Phùng Bích Tuyền  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11 và ngày 16 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2019 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C1, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2019/QĐPT-DS ngày 05 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Bùi Như T (Có mặt)

Địa chỉ: Dergotan 5 Go Nosjo 33533 Sweden Thụy Điển.

Địa chỉ tạm trú: Ấp 4A, xã T, huyện C1, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Bùi Như T là ông Mai Quang T2

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn M, huyện C1, tỉnh Hậu Giang (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Bùi Thị T3

Địa chỉ: Ấp 3A, xã T, huyện C1, tỉnh Hậu Giang (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà T3 là: Ông Đặng Lợi N

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn R, huyện C1, tỉnh Hậu Giang. (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 18/01/2016) (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Lê Văn N1

Địa chỉ: Ấp 3A, xã T, huyện C1, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn N1: ông Bùi Hữu G

Địa chỉ cư trú: ấp 3A, xã T, huyện C1, tỉnh Hậu Giang. (Theo Giấy ủy quyền ngày 09/10/2018) (Có mặt)

3.2. Bà Bùi Thị L

Địa chỉ: Ấp 3A, xã T, huyện C1, tỉnh Hậu Giang.

3.3. Bà Bùi Thị C

Địa chỉ: Ấp L1, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị C là ông Bùi Như T (Có mặt)

Địa chỉ tạm trú: ấp 4A, xã T, huyện C1, tỉnh Hậu Giang.

3.4. Ủy ban nhân dân huyện C1, tỉnh Hậu Giang

Địa chỉ: Ấp N1, thị trấn M, huyện C1, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt)

Do có kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị T3 và có kháng nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang.

### NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

*Nguyên đơn ông Bùi Như T trình bày:* Lúc sinh thời, cha mẹ ông là ông Bùi Như Y (chết ngày 10/7/2011) và bà Nguyễn Thị T1 (chết ngày 27/12/2006) có tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 10.400m<sup>2</sup> và 01 căn nhà xây dựng trên phần đất có diện tích 300m<sup>2</sup>, đất và nhà trước tọa lạc tại ấp 2A, xã Tân Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ (nay là ấp 3A, xã T, huyện C1, tỉnh Hậu Giang). Năm 1987 ông T đi định cư ở Thụy Điển, đến năm 1994 ông trở về nước bảo lãnh ông Y, bà T1 đi Thụy Điển. Năm 1996 mẹ ông là bà Nguyễn Thị T1 trở về nước có lập giấy ủy quyền ngày 15/4/1996 cho bị đơn bà T3, ông N1 tạm thời quản lý và canh tác phần đất 9.047,1m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp 3A, xã T, huyện C1, tỉnh Hậu Giang nhưng không được phép sang bán cho ai, đến khi nào ông về nước thì bà T3 phải trả lại cho ông phần đất trên để ông canh tác. Quá trình quản lý, sử dụng đất bà T3 tự ý đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc bà T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên ông chỉ mới biết vào khoảng tháng 5 năm 2015 đến nay. Việc lập giấy ủy quyền do bà T1 tự làm và đem về đưa ông giữ đến nay. Sau khi về nước, ông có kêu bà T3 tách 2.000m<sup>2</sup> đất cho lại em ruột bà T3 là bà Bùi Thị L thì bà T3 không đồng ý nên ông khởi kiện yêu cầu bà T3 trả lại toàn bộ phần đất có diện tích 9.047,1m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp 3A, xã T, huyện C1 cho ông và các đồng thừa kế của ông Bùi Như Y, bà Nguyễn Thị T1 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000221/QSDĐ ngày 13/3/1995 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ (cũ) nay là huyện C1, tỉnh Hậu Giang cấp cho bà Bùi Thị T3.

- *Quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Bùi Thị T3, có ông Đặng Lợi N trình bày:* Bà Bùi Thị T3 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Năm 1987, bà T3 về sống chung với bà Nguyễn Thị T1, đến tháng 02 năm 1994 khi nhà nước có đoàn đo đạc lại làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T1 nói cho đất bà T3 nên dẫn bà T3 lại nhà ông Đoàn Văn Bé Hai là trưởng ấp làm giấy xác nhận cho đất. Sau đó, bà T1 mới cắt hộ khẩu về huyện Gò Quao để làm giấy tờ đi nước ngoài. Giấy ủy quyền lập tháng 4/1996 ủy quyền lại cho nguyên đơn, thời điểm đó bà T1 không còn đất ở xã Tân Thuận và không còn hộ khẩu. Bà T3 canh tác đất liên tục từ năm 1987 đến nay và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên nay bà T3 không đồng ý trả đất và yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp cho bà T3, bà T3 không yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N1 trình bày:* Phần đất trên hiện nay ông và vợ ông là Bùi Thị T3 đang canh tác, gia đình ông sinh sống là nhờ vào phần đất trên, không đồng ý trả đất theo yêu cầu của nguyên đơn nay ông yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết công nhận cho gia đình ông được hưởng phần đất trên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L trình bày:* Nguồn gốc đất là của ông bà nội là Bùi Như Y và Nguyễn Thị T1 chết để lại. Bà nội chỉ giao cho bà T3 tạm quản lý đất chứ không phải cho đất. Bà T3 được ông bà nội và chú T đùm bọc, nuôi dưỡng từ khi còn rất bé, đến lớn thì lo gã chồng và tiếp tục sống chung đến khi cả gia đình ông bà nội đi nước ngoài. Đồng thời, cho gia đình bà T3 được ở và quản lý căn nhà, bà thống nhất với phần trình bày của ông T, bà đã ủy quyền cho ông T nên mọi ý kiến của ông T là ý kiến của bà.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị C trình bày:* Về nguồn gốc phần đất này là do ông nội Bùi Như Y và bà nội là bà Nguyễn Thị T1 mua lại của ông Đỗ Văn Khâm, từ lúc mua đất của ông Khâm thì ông T và ông bà nội cùng canh tác phần đất trên. Đến năm 1987 ông T đi định cư ở nước ngoài nên phần đất này giao lại cho bà T3 canh tác đến khi nào ông T về nước thì bà T3 phải trả đất lại cho ông T. Bà thống nhất với phần trình bày của ông T, bà đã ủy quyền cho ông T nên mọi ý kiến của ông T là ý kiến của bà.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Bùi Như T, có ông Mai Quang T2 trình bày:* Nguồn gốc đất nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất là của ông Y, bà T1 để lại. Cha mẹ bà T3 chết sớm nên bà T3 sống cùng ông bà, nên khi ông Y, bà T1 xuất cảnh sang Thụy Điển định cư mới tạm giao lại cho bà T3 quản lý sử dụng, sau đó bà T1 về nước làm tờ ủy quyền ngày 15/4/1996 để thể hiện ý chí của bà T1, qua hai lần giám định chữ ký đều xác định đúng chữ ký bà T3 trong Tờ ủy quyền. Bà T3 xác định bà T1 cho đất nhưng không có chứng cứ chứng minh. Nay tại phiên tòa, ông Bùi Như T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, tuy nhiên thống nhất thanh toán chi phí tôn tạo, bảo quản di sản cho bà Bùi Thị T3 là toàn bộ phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 3.709,8m<sup>2</sup> thuộc thửa

794, loại đất 2L, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp 3A, xã T, huyện C1, tỉnh Hậu Giang cho bà T3 được quyền sử dụng định đoạt. Phần đất còn lại có diện tích 5.337,3m<sup>2</sup> thuộc thửa 348 loại đất 2L, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp 3A, xã T, huyện C1, tỉnh Hậu Giang yêu cầu bà T3 trả lại cho ông T và các đồng thừa kế của ông Y, bà T1.

Ông Bùi Như T và là người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị C thống nhất lời trình bày của ông Mai Quang T2, không bổ sung ý kiến gì thêm.

*Bị đơn bà Bùi Thị T3 có người đại diện theo ủy quyền ông N trình bày:* Không thống nhất lời trình bày của bà T3, không đồng ý giao trả đất do đất này bà T3 đã được bà T1 cho và bà T3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã sử dụng công khai, lâu dài, ổn định, Luật đất đai năm 1993 quy định người không sử dụng đất từ 6-12 tháng thì bị thu hồi đất. Hơn nữa tại công văn số 2810 của Ủy ban nhân dân huyện C1 đã trả lời trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định. Mặt khác, giấy ủy quyền ông T đưa ra để tranh chấp là hai tờ lại không có chữ ký hay dấu điểm chỉ của bà T1, và trong xác nhận của tổ tự quản xác nhận “căn cứ theo đơn của ông Bùi Văn T làm ủy quyền là sự thật”, như vậy giấy ủy quyền này không phải của bà Nguyễn Thị T1. Và bản tự khai của tất cả các người làm chứng là không khách quan. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử ổn định, công nhận việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T1 với bà Bùi Thị T3 là hợp pháp, cho bà T3 tiếp tục sử dụng toàn bộ phần diện tích đất trên.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N1 có người đại diện theo ủy quyền ông Bùi Hữu G trình bày:* Thống nhất lời trình bày của ông N, không đồng ý trả đất cho ông T.

Tại bản án sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C1, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Như T; Buộc bị đơn bà Bùi Thị T3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N1 có nghĩa vụ giao trả lại cho ông Bùi Như T và là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị C (là các đồng thừa kế của ông Bùi Như Y, bà Nguyễn Thị T1) phần đất diện tích 5.337,3m<sup>2</sup> thuộc thửa 348, loại đất 2L, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp 3A, xã T, huyện C1, tỉnh Hậu Giang. Tạm giao phần đất này cho bà Bùi Thị L quản lý, trông coi, giữ gìn di sản, phần đất có tứ cận như sau: Chiều ngang trước giáp Kênh thủy lợi là 22,70m; Chiều ngang sau giáp Kênh thủy lợi là 23,10m; Chiều dài cạnh giáp thửa 349 là 234m; Chiều dài cạnh giáp thửa 875 và thửa 347 là 233m (Có lược đồ kèm theo); Ghi nhận sự nguyện của ông Bùi Như T và là người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị C chi trả công sức đóng góp, chi phí bảo quản, tôn tạo làm tăng giá trị di sản thừa kế cho bà Bùi Thị T3, cụ thể: Ổn định phần đất có diện tích 3.709,8m<sup>2</sup>, thuộc thửa 794 tọa lạc ấp 3A, xã T, huyện C1, tỉnh Hậu Giang, có tứ cận như sau:

Chiều ngang trước giáp Kênh 500 là 23,70m; Chiều ngang sau giáp thửa 795 là 24,12m; Chiều dài cạnh giáp thửa 796 là 156,80m; Chiều dài cạnh giáp thửa 874 và thửa 346 là 158m (Có lược đồ kèm theo); Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G743809 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 000221/QSDĐ ngày 13/3/1995 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành (cũ) nay là huyện C1, tỉnh Hậu Giang cấp cho bà Bùi Thị T3; Tách yêu cầu chia di sản thừa kế thành vụ kiện khác khi các đương sự có yêu cầu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí giám định chữ ký; chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tài sản; án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07 tháng 11 năm 2018, bà Bùi Thị T3 có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C1, tỉnh Hậu Giang yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng công nhận tặng, cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T1 với bà có diện tích 9.202m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang có quyết định kháng nghị phúc thẩm số 39/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C1, tỉnh Hậu Giang về thẩm quyền thụ lý, giải quyết, xác định sai quan hệ tranh chấp, xác định sai tư cách những người tham gia tố tụng và chưa giải quyết triệt để vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang công bố quyết định kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, do cấp sơ thẩm vi phạm về thẩm quyền xét xử và xác định quan hệ tranh chấp sai, giải quyết không triệt để vụ án, rút lại một phần kháng nghị đối với việc ủy quyền và đăng ký người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn.

Bị đơn tại phiên tòa giữ nguyên kháng cáo, đề nghị công nhận quyền sử dụng đất đang tranh chấp là của bà, vì bà Nguyễn Thị T1 đã tặng cho bị đơn vào năm 1994 và đã được cấp quyền sử dụng đất từ 1995 đến nay.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn trả lại cho ông phần đất Lúa có diện tích 9.047,1m<sup>2</sup> theo tờ ủy quyền của mẹ ông là bà Nguyễn Thị T1 cho ông vào năm 1996, ông đồng ý trả công sức giữ gìn đất cho bà T3 với diện tích là 3.709,8m<sup>2</sup>, không yêu cầu chia thừa kế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự hủy bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Bùi Thị T3 kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang kháng nghị trong thời hạn luật định nên được xem là hợp lệ.

[2] Đối với các kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang cho rằng ông Bùi Như T và cha, mẹ ông T là ông Bùi Như Y và bà Nguyễn Thị T1 đều là người mang hai quốc tịch Việt Nam và Thụy Điển. Ông T định cư tại Thụy Điển từ năm 1987 đến nay, sau đó năm 1994 thì bảo lãnh ông Y và bà T1 đến cư trú và qua đời tại Thụy Điển, năm 2015 ông T về nước, mỗi lần về nước được cấp tạm trú 06 tháng. Mặt khác, nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Y và bà T1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, đến khi ông Y và bà T1 qua đời tại Thụy Điển thì phần di sản trên vẫn chưa được phân chia. Căn cứ Điều 663 của Bộ luật dân sự năm 2015, điểm b khoản 7 của Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐPT ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định đây là quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 35 của Bộ luật dân sự năm 2015. Đối với kháng nghị này, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Bùi Như T là người mang hai quốc tịch Việt Nam và Thụy Điển. Tuy nhiên, tại thời điểm tranh chấp khởi kiện ra Tòa án và trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông T đều có mặt tại Việt Nam và tự mình tham gia tố tụng, ông T cũng là người có quốc tịch Việt Nam. Theo quy định tại khoản 3 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự chỉ không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện khi có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. Trong trường hợp này, đương sự và tài sản tranh chấp đều ở trên lãnh thổ Việt Nam, không cần phải thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. Đồng thời căn cứ Điều 4 và khoản 2 Điều 13 của Luật quốc tịch Việt Nam 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì ông Bùi Như T vẫn là công dân Việt Nam (bút lục 26). Do đó Hội đồng xét xử xác định vụ án không có yếu tố nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 663 của Bộ luật dân sự 2015 nên Tòa án nhân dân huyện C1 thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

- Đối với việc Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang cho rằng cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ tranh chấp là tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là sai, lẽ ra phải thụ lý tranh chấp chia di sản thừa kế. Đối với kháng nghị này Hội đồng xét xử xét thấy, lẽ ra cấp sơ thẩm phải hướng dẫn đương sự tranh chấp thừa kế thì mới giải quyết triệt để vụ án, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, ông T

cũng như bà L bà C đều không yêu cầu chia thừa kế (bút lục 271D, E) kiên quyết tranh chấp quyền sử dụng đất thì tòa án phải thụ lý theo yêu cầu khởi kiện của đương sự là có căn cứ.

[3] Đối với kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị T3 Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Nguyên đơn ông Bùi Như T là con ông Y, bà T1 và bà Bùi Thị T3, Bùi Thị L là những người thừa kế thế vị của ông Bùi Như H3 (con ông Y, bà T1) và bà Bùi Thị C là người thừa kế thế vị của ông Bùi Như Ba (con ông Y, bà T1) đều xác định và khai thống nhất nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Bùi Như Y và bà Nguyễn Thị T1 tạo lập trước khi chết. Các nhân chứng, ông Bùi Văn B, bà Đỗ Thị H là con ông K, bà Tám, bà Dương Thị X, bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị K1, bà Bùi Thị N2, bà Phạm Thị V là những nhân chứng sinh sống tại địa phương cũng đều xác định nguồn gốc đất trên là của ông Y, bà T1.

Ông Bùi Như T xác định ông Y, bà T1 chỉ giao đất cho bà T3 quản lý canh tác, không được cầm cố sang bán nên khởi kiện yêu cầu bà T3 trả đất căn cứ vào Giấy ủy quyền lập ngày 15/4/1996. Hội đồng xét xử xét thấy, tờ Ủy quyền trên có nội dung: “ủy quyền cho cháu nội Bùi Thị T3 và cháu rể Lê Hoàng N1 được tạm thời trông coi và giữ gìn canh tác phần tài sản nói trên, trong thời gian mẹ con tôi ở nước ngoài mà không được quyền sang nhượng cầm cố, thế chấp cho người khác”, phía dưới tờ ủy quyền có chữ ký của bà T3, ông N1. Tuy nhiên, bà T3 không thừa nhận chữ ký trong tờ ủy quyền là của bà nhưng tại kết luận giám định chữ ký số 193/KLGD ngày 29/9/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Cần Thơ và Kết luận số 152A/C54-P5 ngày 03/7/2017 của Viện khoa học hình sự Tổng cục cảnh sát đều kết luận: Chữ ký “T3” dưới mục “Người nhận ủy quyền” trên “Tờ ủy quyền lập ngày 15/4/1996” so với các tài liệu mẫu chữ ký của bà T3 để so sánh là do một người ký ra. Mặt khác, ông Hồ Văn Thạnh nhân chứng trong tờ ủy quyền xác nhận, bà T1 có lập ủy quyền cho bà T3 quản lý sử dụng phần đất trên nhưng không được sang bán là thật. Từ đó, đủ cơ sở xác định bà T3 có biết nội dung và có ký vào Tờ ủy quyền lập ngày 15/4/1996. Do vậy xét kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị T3 đề nghị được công nhận tòa bộ phần đất tranh chấp là không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Xét về nội dung giải quyết vụ án, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Như T cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Như T, buộc bà T3 giao đất lại cho ông T là không có căn cứ. Bởi lẽ như đã phân tích, phần đất mà ông T đang tranh chấp với bà T3 có nguồn gốc là của ông Bùi Như Y và bà Nguyễn Thị T1 chết để lại chưa chia, nên đây là di sản thừa kế, ông T không có quyền đối với tòa bộ phần đất này, mặc khác phần đất này đang do bà T3 là một trong các đồng thừa kế quản lý giữ gìn, nên ông T chỉ có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Y, bà T1, nếu ông T căn cứ vào tờ giấy ủy quyền do bà T1 để lại cho ông thì cũng chưa đủ căn cứ, bản thân ông thừa nhận đây là tài sản của ông Y, bà T1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, thời điểm năm 1996 bà

T1 lập tờ ủy quyền này ông Y vẫn còn sống và không hay biết, do vậy xét tờ ủy quyền này không phải là di chúc của ông Y, bà T1 mà chỉ có một mình bà T1 định đoạt giao đất cho ông là chưa đủ căn cứ pháp lý. Do vậy, cần phải bác yêu cầu khởi kiện của ông T đối với việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bà T3, để ông T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định.

[4] Đối với việc cấp sơ thẩm đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là 02 người con của bà T3 đang ở trên phần đất này, xét thấy ông T khởi kiện yêu cầu bà T3 giao trả đất Lúa, mặc khác không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất với bà T3, nên cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của các con bà T3, nên không cần thiết phải hủy án sơ thẩm. Tuy nhiên nếu cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu chia thừa kế thì cần căn cứ vào các quy định của Luật đất đai đối với đất Lúa, mặc dù ông Bùi Như T vẫn còn có quốc tịch Việt Nam theo xác nhận của Sở Tư pháp, nhưng ông T vẫn có quốc tịch nước ngoài, do vậy cần xem xét khi chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và xem xét công sức giữ gìn tôn tạo, quản lý di sản thừa kế của bà Bùi Thị T3 trong cùng vụ án chia thừa kế.

[5] Đối với việc rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát về việc cấp sơ thẩm không tiến hành đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp hay người nhận ủy quyền, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điều luật của Bộ luật dân sự năm 2015 có những điều luật không liên quan đến quan hệ tranh chấp đang giải quyết. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc áp dụng đúng điều luật liên quan đến tranh chấp mà Tòa án đang thụ lý, giải quyết.

[7] Từ những phân tích nêu trên, xét kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận, không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang. Sửa bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không ai phải chịu.  
Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng: Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự

Điều 163, khoản 1 Điều 166, Điều 187 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 100, Điều 169, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị T3.

Sửa bản án sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C1, tỉnh Hậu Giang.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Như T về việc buộc bà Bùi Thị T3 giao trả phần đất có diện tích 9.047,1m<sup>2</sup> loại đất Lúa.

Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Bùi Như Y và bà Nguyễn Thị T1 chết để lại theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí giám định chữ ký: Bà Bùi Thị T3 phải chịu 9.820.000đồng (Chín triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng). Bà T3 đã nộp 5.000.000đồng (Năm triệu đồng). Bà T3 còn phải nộp thêm 4.820.000đồng (Bốn triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng) để trả lại cho ông Bùi Như T.

- Về chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tài sản: Ông Bùi Như T phải chịu 5.395.000đồng (Năm triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng), ông T đã nộp xong.

- Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Bùi Như T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), chuyển tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 11.200.000đồng (Mười một triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006386 ngày 07/12/2015 và tiền tạm ứng án phí số tiền 100.000đồng (Một trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006709 ngày 10/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C1, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Ông T được nhận lại 11.000.000đồng (Mười một triệu đồng).

+ Án phí phúc thẩm: Không ai phải chịu. Bà Bùi Thị T3 được nhận lại số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0018543 ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C1, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 16/4/2019.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**CÁC THẨM PHÁN                      THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Thị Phụng      Võ Hoàng Khải**

**Trịnh Thị Bích Hạnh**

